

SO SÁNH ĐỘNG CƠ HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ NHẤT VÀ NGOẠI NGỮ THỨ HAI CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

A COMPARISON OF VIETNAMESE STUDENTS' FIRST FOREIGN LANGUAGE LEARNING MOTIVATION AND SECOND FOREIGN LANGUAGE LEARNING MOTIVATION: A CASE OF A UNIVERSITY IN HO CHI MINH CITY

*Lưu Hón Vũ**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 03/12/2021

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 03/06/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/06/2022

Tóm tắt: Bài viết so sánh động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai của sinh viên Việt Nam. Trên cơ sở lý luận của Dörnyei về động cơ học tập, bài viết tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 45 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh (chương trình tiếng Anh) của một trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy, sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn ngoại ngữ thứ hai. Trên phạm vi ngôn ngữ, động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất chủ yếu là mong muốn thực hiện giá trị bản thân, động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai chủ yếu là yêu cầu của người khác. Trên phạm vi người học, sinh viên nỗ lực học ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai chủ yếu là vì sự kì vọng của bố mẹ. Trên phạm vi môi trường học tập, hứng thú học tập ngoại ngữ thứ nhất của sinh viên được quyết định bởi kết quả học tập, chất lượng học tập và không khí lớp học, hứng thú học tập ngoại ngữ thứ hai của sinh viên được quyết định bởi giảng viên và không khí lớp học.

Từ khóa: động cơ học tập, ngoại ngữ thứ nhất, ngoại ngữ thứ hai, sinh viên, Thành phố Hồ Chí Minh

Abstract: The article compared Vietnamese students' first foreign language learning motivation and second foreign language learning motivation. The article conducted a survey using a questionnaire with 45 students of Business Administration (English program) of a university in Ho Chi Minh City. The results show that students' first foreign language have a higher learning motivation than their second foreign language. On the language level, the first foreign language's learning motivation is mainly the desire to realize self-worth, the second foreign language's learning motivation is mainly the request of others. On the learner level, students make efforts to learn the first and second foreign languages mainly because of

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

the expectations of their parents. On learning situation level, students' interest in learning the first foreign language is determined by their learning results, learning quality and classroom atmosphere, students' interest in learning the second foreign language is determined by the teacher and the classroom atmosphere.

Keywords: *learning motivation, the first foreign language, the second foreign language, students, Ho Chi Minh city*

I. Mở đầu

Động cơ học tập (learning motivation) là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến sự thành bại trong việc học ngoại ngữ của người học. Nghiên cứu về động cơ học tập trong nhiều năm qua đã đạt được nhiều thành quả đáng kể. Gardner và Lambert (1972) [1] đã đưa ra mô hình giáo dục xã hội và cho rằng động cơ học tập ngoại ngữ phức tạp hơn nhiều so với động cơ học tập một kiến thức hoặc kỹ năng nào đó. Gardner và Tremblay (1994) [2] đã đưa các khái niệm tri nhận vào lý luận động cơ học tập. Clément và Noels (1994) [3] đã đề cập đến các tác động của động cơ học tập trong lớp học. Dörnyei (1994) [4], Volet và Järvelä (2001) [5] đã đưa ra một loạt những nhân tố môi trường xã hội có ảnh hưởng đến động cơ học tập.

Tại Việt Nam, những năm gần đây đã có không ít công trình nghiên cứu về động cơ học tập ngoại ngữ của người học Việt Nam. Lê Việt Dũng (2011) [6] cho rằng, cần tăng cường động cơ học tập ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên. Trần Thị Phương Thảo và Nguyễn Thành Đức (2013) [7] phân tích động cơ học tập tiếng Anh không chuyên của học viên sau đại học tại Trường Đại học Cần Thơ. Lưu Hón Vũ (2017) [8] [9] phân tích động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai (tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc) của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay vẫn chưa đề cập đến sự khác biệt về động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai của cùng một nhóm sinh viên đang theo học ngành học không phải là các ngành ngoại ngữ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ nghiên cứu về vấn đề trên, tìm kiếm những điểm tương đồng và dị biệt giữa động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai của sinh viên.

II. Cơ sở lý luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi dựa trên cơ sở lý luận của Dörnyei (1994) về động cơ học tập. Theo ông, động cơ học tập ngôn ngữ gồm ba phạm vi: phạm vi ngôn ngữ (language level), phạm vi người học (learner level) và phạm vi môi trường học tập (learning situation level). Trong đó, động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ là những động cơ có liên quan đến bản thân ngôn ngữ, động cơ học tập trên phạm vi người học là những động cơ có liên quan đến trạng thái tình cảm của người học, động cơ học tập trên phạm vi môi trường học tập là những động cơ có liên quan đến khoá học, giảng viên, không khí lớp học.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Tham gia khảo sát là toàn bộ 45 sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh (chương trình tiếng Anh) của

một trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vì một số lí do khách quan như yêu cầu về tiếng Anh đầu vào, học phí, chi tiêu tuyển sinh, nên số lượng sinh viên theo học chương trình này của trường không nhiều. Do đó, mẫu nghiên cứu của chúng tôi có số lượng khá ít, 45 sinh viên trong mẫu nghiên cứu này là con số tuyệt đối, không phải con số tương đối.

Các sinh viên này hiện đang theo học ngoại ngữ thứ nhất là tiếng Anh, ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc. Cơ cấu mẫu nghiên cứu được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	19	42.2
	Nữ	26	57.8
Quê quán	TP. Hồ Chí Minh	24	53.3
	Tỉnh, thành khác	21	46.7
Cấp lớp	Năm thứ nhất	22	48.9
	Năm thứ hai	23	51.1
Độ tuổi trung bình		19.84	

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Chúng tôi sử dụng bảng khảo sát làm công cụ thu thập dữ liệu. Bảng khảo sát của chúng tôi được thiết kế trên cơ sở

điều chỉnh nội dung một số câu hỏi trong bảng khảo sát của Lưu Hón Vũ (2017) [8].

Bảng khảo sát gồm hai phần:

Phần 1 là các câu hỏi về động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất – tiếng Anh,

Phần 2 là các câu hỏi về động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

Cả hai phần này đều có kết cấu giống nhau, đề cập đến cả ba phạm vi của động cơ học tập:

Phạm vi ngôn ngữ, từ câu Q1 đến câu Q21, xoay quanh vấn đề “Vì sao bạn học tiếng Anh/ tiếng Trung Quốc”;

Phạm vi người học, từ câu Q22 đến câu Q27, xoay quanh vấn đề “Nguyên nhân nào thôi thúc bạn nỗ lực học tiếng Anh/ tiếng Trung Quốc”;

Phạm vi môi trường học tập, từ câu Q28 đến câu Q32, xoay quanh vấn đề “Hứng thú học tiếng Anh/ tiếng Trung Quốc của bạn được quyết định bởi điều gì”.

Mỗi phạm vi động cơ học tập bao gồm nhiều loại động cơ (xem bảng 2). Mỗi câu trong bảng khảo sát đều sử dụng thang đo năm mức độ của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”.

Bảng 2. Kết cấu từng phần của bảng khảo sát

Phạm vi động cơ	Loại động cơ	Mã câu
Phạm vi ngôn ngữ	Hứng thú ngôn ngữ	Q12, Q14
	Hứng thú văn hoá	Q1, Q2, Q18, Q21
	Nhu cầu công cụ	Q7, Q8, Q9, Q10, Q11
	Nhu cầu giao tiếp	Q3, Q4, Q5, Q6
	Yêu cầu của người khác	Q16
	Giá trị bản thân	Q13, Q15, Q17, Q19, Q20
Phạm vi người học	Lo lắng	Q22
	Sự tự tin	Q23, Q26
	Năng lực ngoại ngữ	Q24, Q25
	Kì vọng của gia đình	Q27

Phạm vi động cơ	Loại động cơ	Mã câu
Phạm vi môi trường học tập	Kết quả học tập	Q28
	Giảng viên	Q29
	Chất lượng môn học	Q30
	Giáo trình	Q31
	Không khí lớp học	Q32

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Tình hình tổng thể về động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai của sinh viên như sau (xem bảng 3):

Bảng 3 cho thấy, về mặt tổng thể trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ

nhất (Mean = 3.71) của sinh viên cao hơn trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai (Mean = 3.03). Kết quả kiểm định Independent – samples T–test cho thấy, sự khác biệt này có ý nghĩa nổi trội ($t = 5.234$, $p < 0.05$). Qua đó có thể thấy, sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai.

Bảng 3. Tình hình tổng thể về động cơ học tập ngoại ngữ

Động cơ học tập	Ngoại ngữ	Mean	SD	t	p
Phạm vi ngôn ngữ	Ngoại ngữ thứ nhất	3.76	0.64	5.701	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	3.01	0.61		
Phạm vi người học	Ngoại ngữ thứ nhất	3.63	0.86	4.233	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	2.91	0.75		
Phạm vi môi trường học tập	Ngoại ngữ thứ nhất	3.66	0.98	2.046	0.044
	Ngoại ngữ thứ hai	3.30	0.68		
Tổng thể	Ngoại ngữ thứ nhất	3.71	0.67	5.234	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	3.03	0.56		

4.1. Tình hình động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ

Trong bảng 3, chúng ta có thể nhận thấy, trên phạm vi ngôn ngữ trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất (Mean = 3.76) của sinh viên cao hơn trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai (Mean = 3.01). Kết quả kiểm định Independent – samples T–test cho thấy sự khác biệt này

có ý nghĩa nổi trội ($t = 5.701$, $p < 0.05$). Qua đó có thể thấy, trên phạm vi ngôn ngữ sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai.

Chúng tôi tiến hành thống kê và kiểm định sự khác biệt giữa các loại động cơ trên phạm vi ngôn ngữ, kết quả như sau (xem bảng 4):

Bảng 4. Tình hình động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ

Loại động cơ	Ngoại ngữ	Mean	SD	t	p
Hứng thú ngôn ngữ	Ngoại ngữ thứ nhất	3.77	1.03	4.331	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	2.86	0.97		
Hứng thú văn hoá	Ngoại ngữ thứ nhất	3.81	0.70	6.376	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	2.79	0.81		
Nhu cầu công cụ	Ngoại ngữ thứ nhất	3.78	0.78	2.515	0.014
	Ngoại ngữ thứ hai	3.40	0.66		

Loại động cơ	Ngoại ngữ	Mean	SD	t	p
Nhu cầu giao tiếp	Ngoại ngữ thứ nhất	3.50	0.71	6.936	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	2.38	0.82		
Yêu cầu của người khác	Ngoại ngữ thứ nhất	3.29	1.31	-1.636	0.105
	Ngoại ngữ thứ hai	3.73	1.27		
Giá trị bản thân	Ngoại ngữ thứ nhất	3.98	0.82	4.758	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	3.21	0.72		

Từ bảng 4 chúng ta có thể thấy, sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai ở các phương diện hứng thú ngôn ngữ, hứng thú văn hoá, nhu cầu công cụ, nhu cầu giao tiếp và giá trị bản thân, có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất thấp hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai ở phương diện yêu cầu của người khác. Song, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai ở phương diện yêu cầu của người khác, có sự khác biệt có ý nghĩa trên các phương diện còn lại. Bảng 4 còn cho thấy, thứ tự trị trung bình các loại động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất từ cao xuống thấp lần lượt là: giá trị bản thân > hứng thú văn hoá > nhu cầu công cụ > hứng thú ngôn ngữ > nhu cầu giao tiếp > yêu cầu của người khác; thứ tự trị trung bình các loại động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai từ cao xuống thấp lần lượt là: yêu cầu của người khác > nhu cầu công cụ > giá trị bản thân > hứng thú ngôn ngữ > hứng thú văn hoá > nhu cầu giao tiếp.

Qua đó có thể thấy rằng, khi học ngoại ngữ thứ nhất sinh viên có động cơ học tập cao hơn khi học ngoại ngữ thứ hai trên hầu hết các phương diện. Khi học ngoại ngữ thứ nhất, động cơ học tập của sinh viên chủ yếu xuất phát từ mong muốn thực hiện giá trị bản thân, ngoài ra còn là vì hứng thú văn hoá, ngôn ngữ, nhu cầu công cụ, giao tiếp, đại đa số sinh viên học ngoại ngữ thứ nhất không phải là vì yêu cầu của người khác. Ngược lại, khi học

ngoại ngữ thứ hai, động cơ học tập của sinh viên lại chủ yếu xuất phát từ yêu cầu của người khác, sinh viên học ngoại ngữ này không phải vì hứng thú văn hoá, ngôn ngữ hay có nhu cầu sử dụng để giao tiếp.

Đây có thể là vì sinh viên đang theo học chương trình đào tạo bằng tiếng Anh – ngoại ngữ thứ nhất của sinh viên. Do đó, việc giỏi ngoại ngữ thứ nhất sẽ rất hữu ích cho sinh viên trong suốt quá trình học tập, đồng thời mang lại giá trị cho bản thân sinh viên, như được các bạn trong lớp tôn trọng, được các bạn trong lớp xem là người có hiểu biết rộng... Ngược lại, việc giỏi ngoại ngữ thứ hai không hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học tập chương trình đào tạo này, sinh viên học chỉ vì yêu cầu của Nhà trường.

4.2. Tình hình động cơ học tập trên phạm vi người học

Trong bảng 3, chúng ta có thể nhận thấy, trên phạm vi người học trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất (Mean = 3.63) của sinh viên cao hơn trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai (Mean = 2.91). Kết quả kiểm định Independent – samples T–test cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa nổi trội ($t = 4.233, p < 0.05$). Qua đó có thể thấy, trên phạm vi người học sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai.

Chúng tôi tiến hành thống kê và kiểm định sự khác biệt giữa các loại động cơ trên phạm vi người học, kết quả như sau (xem bảng 5):

Bảng 5. Tình hình động cơ học tập trên phạm vi người học

Loại động cơ	Ngoại ngữ	Mean	SD	t	p
Lo lắng	Ngoại ngữ thứ nhất	3.36	1.35	1.855	0.067
	Ngoại ngữ thứ hai	2.87	1.14		
Sự tự tin	Ngoại ngữ thứ nhất	3.72	0.91	4.448	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	2.88	0.89		
Năng lực ngoại ngữ	Ngoại ngữ thứ nhất	3.52	0.86	4.642	0.000
	Ngoại ngữ thứ hai	2.64	0.93		
Kì vọng của gia đình	Ngoại ngữ thứ nhất	3.93	1.21	1.507	0.135
	Ngoại ngữ thứ hai	3.57	1.07		

Từ bảng 5 chúng ta có thể thấy, sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai ở tất cả các phương diện, song chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa ở phương diện sự tự tin và năng lực ngoại ngữ, không có sự khác biệt có ý nghĩa ở phương diện lo lắng và kì vọng của gia đình. Bảng 5 còn cho thấy, thứ tự trị trung bình các loại động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất từ cao xuống thấp lần lượt là: kì vọng của gia đình > sự tự tin > năng lực ngoại ngữ > lo lắng; thứ tự trị trung bình các loại động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai từ cao xuống thấp lần lượt là: kì vọng của gia đình > sự tự tin > lo lắng > năng lực ngoại ngữ.

Qua đó có thể thấy rằng, bất luận là ngoại ngữ thứ nhất hay ngoại ngữ thứ hai, sinh viên đều cố gắng học là vì sự kì vọng của gia đình. Đây có thể là vì ảnh hưởng của giáo dục gia đình từ rất nhiều năm qua. Bố mẹ rất chú trọng đến kết quả học tập, không quan tâm lắm đến mong muốn của con cái. Vì vậy, sinh viên cố gắng học tập dù có thích hay không thích, để không làm bố mẹ thất vọng.

Ngoài ra chúng ta còn có thể thấy, sinh viên nỗ lực học ngoại ngữ thứ nhất còn vì tự tin rằng mình có thể học tốt ngoại ngữ này, nghĩ rằng mình đã có được phương pháp học tập tốt, đồng thời cũng

rất lo lắng nếu kết quả học tập không cao sẽ xấu mặt với bạn bè; ngược lại, sinh viên không tự tin, cũng không cho rằng mình có năng lực, phương pháp học tốt ngoại ngữ thứ hai, đồng thời cũng không lo lắng nếu kết quả học tập ngoại ngữ thứ hai không cao sẽ xấu mặt với bạn bè. Điều này là vì sinh viên đã tiếp cận với ngoại ngữ thứ nhất – tiếng Anh từ khá sớm, có trình độ tiếng Anh đầu vào thoả mãn yêu cầu của Nhà trường (IELTS 5.5), biết cách học tập và tự tin trong việc sử dụng ngoại ngữ này; còn ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc chỉ mới được học vài học phần ở bậc đại học, thời gian học tập chưa đủ dài để giúp sinh viên tự tin và có phương pháp học tập phù hợp.

4.3. Tình hình động cơ học tập trên phạm vi môi trường học tập

Trong bảng 3, chúng ta có thể nhận thấy, trên phạm vi môi trường học tập trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất (Mean = 3.66) của sinh viên cao hơn trị trung bình động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai (Mean = 3.30). Kết quả kiểm định Independent – samples T–test cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa nổi trội ($t = 2.046, p < 0.05$). Qua đó có thể thấy, trên phạm vi môi trường học tập sinh viên có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai.

Chúng tôi tiến hành thống kê và kiểm định sự khác biệt giữa các loại động cơ trên phạm vi môi trường học tập, kết quả như sau (xem bảng 6):

Bảng 6. Tình hình động cơ học tập trên phạm vi môi trường học tập

Loại động cơ	Ngoại ngữ	Mean	SD	t	p
Kết quả học tập	Ngoại ngữ thứ nhất	3.82	1.173	2.643	0.010
	Ngoại ngữ thứ hai	3.20	1.057		
Giảng viên	Ngoại ngữ thứ nhất	3.34	1.098	0.667	0.506
	Ngoại ngữ thứ hai	3.49	0.991		
Chất lượng môn học	Ngoại ngữ thứ nhất	3.75	1.123	2.475	0.015
	Ngoại ngữ thứ hai	3.22	0.876		
Giáo trình	Ngoại ngữ thứ nhất	3.57	1.065	1.971	0.052
	Ngoại ngữ thứ hai	3.18	0.777		
Không khí lớp học	Ngoại ngữ thứ nhất	3.70	1.173	1.392	0.168
	Ngoại ngữ thứ hai	3.40	0.863		

Từ bảng 6 chúng ta có thể thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai trên phương diện giảng viên, giáo trình và không khí lớp học, song có sự khác biệt giữa động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất và động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai trên các phương diện còn lại. Bảng 6 còn cho thấy, thứ tự trị trung bình các loại động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất từ cao xuống thấp lần lượt là: kết quả học tập > chất lượng môn học > không khí lớp học > giáo trình > giảng viên; thứ tự trị trung bình các loại động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai từ cao xuống thấp lần lượt là: giảng viên > không khí lớp học > chất lượng môn học > kết quả học tập > giáo trình.

Qua đó có thể thấy rằng, có sự khác biệt về yếu tố quyết định hứng thú học tập ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai của sinh viên. Khi học ngoại ngữ thứ nhất, hứng thú học tập của sinh viên chủ yếu được quyết định bởi kết quả học tập,

chất lượng môn học và không khí lớp học. Ngược lại, khi học ngoại ngữ thứ hai, hứng thú học tập của sinh viên được quyết định bởi giảng viên và không khí lớp học.

Điều này cũng không khó hiểu, không khí lớp học vui vẻ sẽ tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu, giúp sinh viên không có áp lực khi đến lớp, từ đó có hứng thú hơn trong học tập. Với ngoại ngữ thứ nhất, kết quả học tập và chất lượng học tập có ảnh hưởng rất lớn đến việc nâng cao trình độ tiếng Anh của sinh viên, đáp ứng yêu cầu đầu ra của Nhà trường (IELTS 6.5), vì vậy sinh viên rất quan tâm đến hai phương diện này. Song tình hình thì ngược lại với ngoại ngữ thứ hai, Nhà trường không có yêu cầu đầu ra về ngoại ngữ thứ hai, vì vậy sinh viên học với quan niệm “chỉ cần qua môn là được”, nhưng nếu giảng viên nhiệt tình, thân thiện, gần gũi và vui vẻ sẽ là động lực rất lớn để sinh viên đến lớp.

V. Kết luận

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh (chương trình tiếng Anh) có động cơ học tập ngoại ngữ thứ nhất cao hơn động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai về mặt tổng thể, cũng như trên từng phạm vi động cơ: phạm vi ngôn ngữ, phạm vi người học và phạm vi môi trường học tập. Trên phạm vi ngôn ngữ, sinh viên học ngoại ngữ thứ nhất chủ yếu vì mong muốn thực hiện giá trị bản thân, nhưng học ngoại ngữ thứ hai lại chủ yếu vì yêu cầu của người khác. Trên phạm vi người học, sinh viên cố gắng học ngoại ngữ thứ nhất cũng như ngoại ngữ thứ hai đều vì không muốn làm bố mẹ thất vọng. Trên phạm vi môi trường học tập, hứng thú học tập ngoại ngữ thứ nhất của sinh viên được quyết định bởi kết quả học tập, chất lượng học tập và không khí lớp học, song hứng thú học tập ngoại ngữ thứ hai của sinh viên lại được quyết định bởi giảng viên và không khí lớp học.

VI. Kiến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra các kiến nghị sau:

Thứ nhất, Nhà trường cần xem xét lại tính cần thiết của việc bố trí các học phần ngoại ngữ thứ hai trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (chương trình tiếng Anh). Quy định của *Khung trình độ quốc gia* (Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 18/10/2016) chỉ yêu cầu sinh viên có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 *Khung năng lực ngoại ngữ* của Việt Nam, không yêu cầu sinh viên các ngành không phải

ngành ngoại ngữ phải có năng lực ngoại ngữ thứ hai.

Thứ hai, Nhà trường cần chú trọng trong việc bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, tố chất của giảng viên tiếng Anh và tiếng Trung Quốc. Giảng viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ tốt sẽ mang đến chất lượng giảng dạy tốt, hiệu quả học tập cao. Giảng viên có tố chất tốt sẽ tạo bầu không khí lớp học thân thiện, gần gũi, vui vẻ với sinh viên, sinh viên sẽ không có áp lực khi đến lớp.

Thứ ba, Nhà trường cần tổ chức các hoạt động ngoại khoá về văn hoá, ngôn ngữ Trung Quốc, định kì tổ chức câu lạc bộ tiếng Trung Quốc. Qua đó, giúp sinh viên có hứng thú hơn với văn hoá, ngôn ngữ Trung Quốc, giúp các sinh viên giao lưu kinh nghiệm học tập, tìm kiếm phương pháp học tập tiếng Trung Quốc phù hợp, hiệu quả với bản thân sinh viên.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. R. C. Gardner, W. E. Lambert, *Attitudes and Motivation in Second Language Learning*, Newbury House, Rowley, (1972).
- [2]. R. C. Gardner, P. F. Tremblay, On motivation: measurement and conceptual considerations, *Modern Language Journal* 78 (1994) 3.
- [3]. R. Clément, K. A. Noels, Motivation, self – confidence, and group cohesion in the foreign language classroom, *Language Learning*, 44 (1994) 3.
- [4]. Z. Dörnyei, Motivation and motivating in the foreign language classroom. *Modern Language Journal*, 78 (1994) 3.
- [5]. S. Volet, S. Järvelä, *Motivation in Learning Contexts: Theoretical Advances*

and Methodological Implications, Pergamon, Amsterdam, (2001).

[6]. Lê Viết Dũng, Tăng cường động cơ học tập ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng, *Ngôn ngữ và đời sống*, (2011) 12.

[7]. Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Thành Đức, Phân tích động cơ và chiến thuật tạo động cơ học tập của học viên bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (2013) 25.

[8]. Lưu Hón Vũ, Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Nhật của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, *Ngoại ngữ Quân sự*, (2017) 5.

[9]. Lưu Hón Vũ, Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, *Nghiên cứu nước ngoài*, 33 (2017) 2.

Địa chỉ tác giả: Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: luuhonvu@gmail.com